



shì lì
势利

adjective / noun · snobbish; snob

Example Sentences

Tā zhè ge rén hěn shì lì
他这个人很势利。

He is a very snobbish person.

Shì lì de rén zhǐ kàn zhòng jīn qián hé dì wèi
势利的人只看 重 金钱和地位。

Snobbish people only care about money and status.

Trace each character, then write the word on your own.

势	势	势	势	势	势	势	势	势	势	势
利	利	利	利	利	利	利	利	利	利	利